

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29-7-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Như

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Thảo;
- Bà Nguyễn Thị Minh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 3, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Tô Việt Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị NTH, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường B, quận C (nay là phường D), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh PDN, sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố A, phường B, quận C (nay là phường D), thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Đội 16, phân trại 5, trại giam Thanh Lâm (Cục C10- Bộ Công an); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị NTH trình bày:

Chị NTH và anh PDN kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, phường D, thành phố Hải Phòng vào ngày 07/01/2004. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau trong quan điểm, lối sống, tính cách. Mặc dù đã được gia đình hai bên động viên, bạn bè hòa giải nhưng không có kết quả. Năm 2024 anh PDN bị bắt về hành vi Mua bán trái phép chất ma túy và bị xử phạt 30 tháng tù, hiện đang chấp hành án tại trại giam Thanh Lâm – Bộ

Công an, từ đó vợ chồng ngày càng xa cách, không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, chị NTH đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh PDN.

- Về con chung: Chị và anh PDN có 01 con chung là cháu E, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2004, đến nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị NTH và anh PDN tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn là anh PDN:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 3, thành phố Hải Phòng đã lấy được lời khai của anh PDN hiện đang chấp hành án tại Trại giam Thanh Lâm, thể hiện: Anh PDN thống nhất với chị NTH về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và xác nhận vợ chồng đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng. Do đó, chị NTH có đơn xin ly hôn với anh, quan điểm của anh là đồng ý.

Về con chung: Anh PDN và chị NTH có 01 con chung là cháu E, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2004, đến nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh PDN và chị NTH tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3, thành phố Hải Phòng:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NTH, xử chị NTH được ly hôn anh PDN. Về con chung: anh chị có 01 con chung là cháu E, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2004, đến nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định của pháp luật. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con. Bị đơn là anh PDN có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố A, phường B, quận C (nay là phường D), thành phố Hải Phòng, theo quy định

tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị NTH và anh PDN kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện An Dương (nay là phường D, thành phố Hải Phòng) vào ngày 07/01/2004 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, hiện tại anh PDN đang chấp hành án nên vợ chồng càng xa cách, không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị NTH và anh PDN đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên xử cho chị NTH được ly hôn anh PDN là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Anh PDN và chị NTH có 01 con chung là cháu E, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2004, đến nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, anh chị không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh PDN và chị NTH tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị NTH là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NTH.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị NTH được ly hôn anh PDN.

2. Về con chung: Anh PDN và chị NTH có 01 con chung là cháu E, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2004, đến nay cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, anh chị không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh PDN và chị NTH tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị NTH phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0002661 ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3- Hải Phòng); chị NTH đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị NTH và anh PDN (vắng mặt) tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND Khu vực 3 - Hải Phòng;
- Phòng THADS Khu vực 3- Hải Phòng;
- UBND phường D, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quỳnh Như